

Số: /QĐ-BQL

Ninh Bình, ngày tháng năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất cammera môđun và linh kiện điện tử” của Công ty TNHH MCNEX Vina tại KCN Phúc Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 22/9/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước đối với các KCN trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Căn cứ Quyết định số 36/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức bộ máy và biên chế của Ban Quản lý các KCN tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất cammera môđun và linh kiện điện tử” tại Thông báo kết quả thẩm định số 486/BQL-TB ngày 18/8/2020;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất cammera môđun và linh kiện điện tử” đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản số 139/MC-CV/2020 ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Công ty TNHH MCNEX Vina về việc chỉnh sửa, đề nghị phê duyệt báo cáo ĐTM Dự án “Nhà máy sản xuất cammera môđun và linh kiện điện tử” theo ý kiến hội đồng thẩm định họp ngày 11/8/2020;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường Ban Quản lý các Khu công nghiệp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất camera môđun và linh kiện điện tử” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH MCNEX Vina (sau đây gọi là Chủ dự án) thực hiện tại KCN Phúc Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau: Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Ninh Bình;
- Công ty TNHH MCNEX Vina;
- Lưu VP.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trần Đức Cường

PHỤ LỤC
CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT CAMERA MÔ ĐUN VÀ
LINH KIỆN ĐIỆN TỬ

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-BQL ngày tháng năm 2020
của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình)*

1. Thông tin về dự án

1.1. Tên dự án

Nhà máy sản xuất camera mô đun và linh kiện điện tử.

1.2. Chủ dự án

- Tên Chủ dự án: Công ty TNHH MCNEX VINA.

- Mã số doanh nghiệp 2700667339 được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 28/3/2013, chứng nhận đăng ký thay đổi lần 04 ngày 17/5/2019.

- Địa chỉ liên lạc: Lô CN1, KCN Phúc Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình, Việt Nam.

- Điện thoại: 0229.3883.588; Email: shpark1@mcnex.com;

- Đại diện: Park Sin Ho Chức vụ: Tổng Giám đốc

1.3. Địa điểm và phạm vi thực hiện dự án

- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN1, KCN Phúc Sơn, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

Phạm vi ranh giới của Dự án được xác định như sau:

- Phía Tây Bắc giáp đường vành đai thành phố Ninh Bình;
- Phía Đông Bắc giáp nội bộ khu công nghiệp;
- Phía Tây Nam giáp đường đê sông Vạc;
- Phía Đông Nam giáp đường nội bộ khu công nghiệp;
- Phía Tây dự án giáp Công ty CP Nhôm Việt Pháp Shal.

1.4. Quy mô, công suất, công nghệ sản xuất của dự án

1.4.1. Quy mô, công suất của dự án

- Tổng diện tích nhà máy: 86.940 m²

- Công suất:

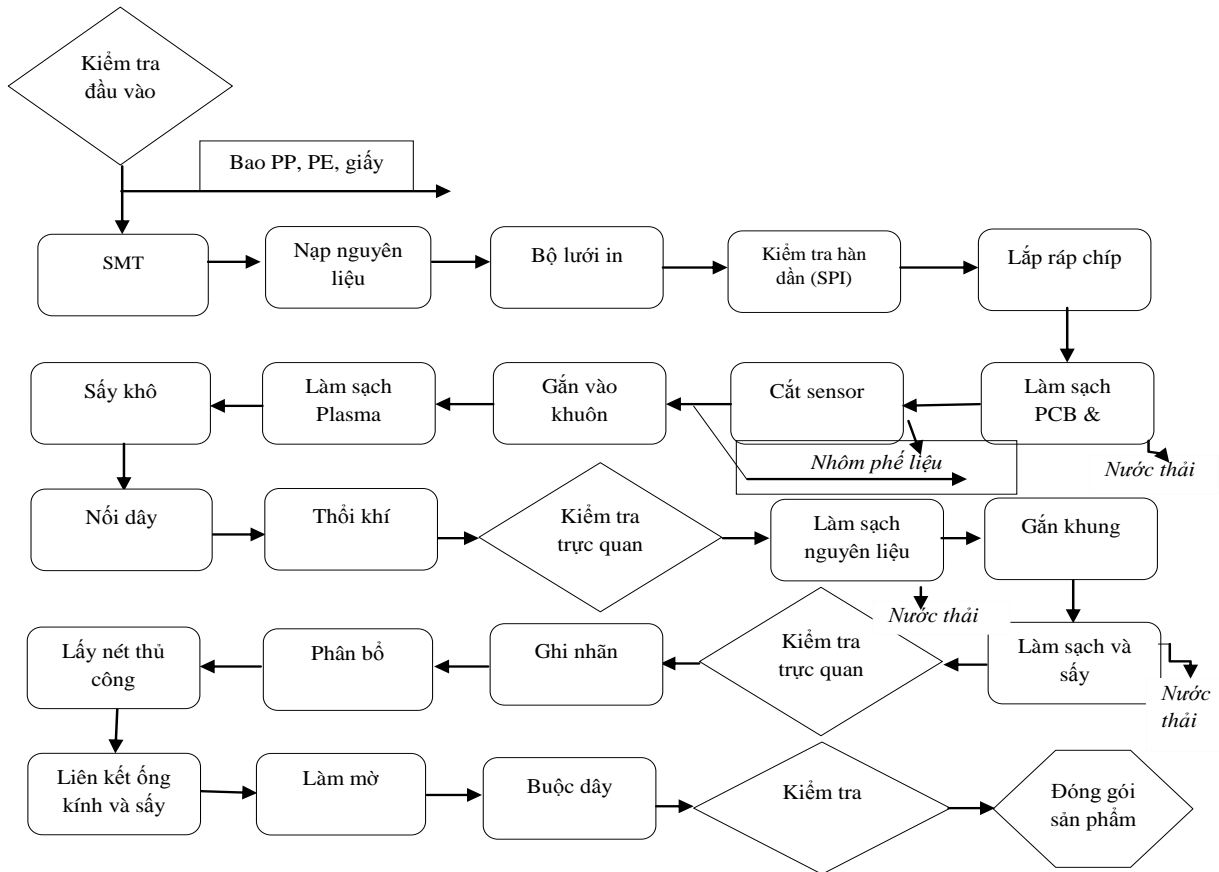
(1) Dây chuyền sản xuất camera mô đun điện thoại công suất 150.000.000 sản phẩm/năm;

(2) Dây chuyền sản xuất camera mô đun ô tô, công suất 3.000.000 sản phẩm/năm;

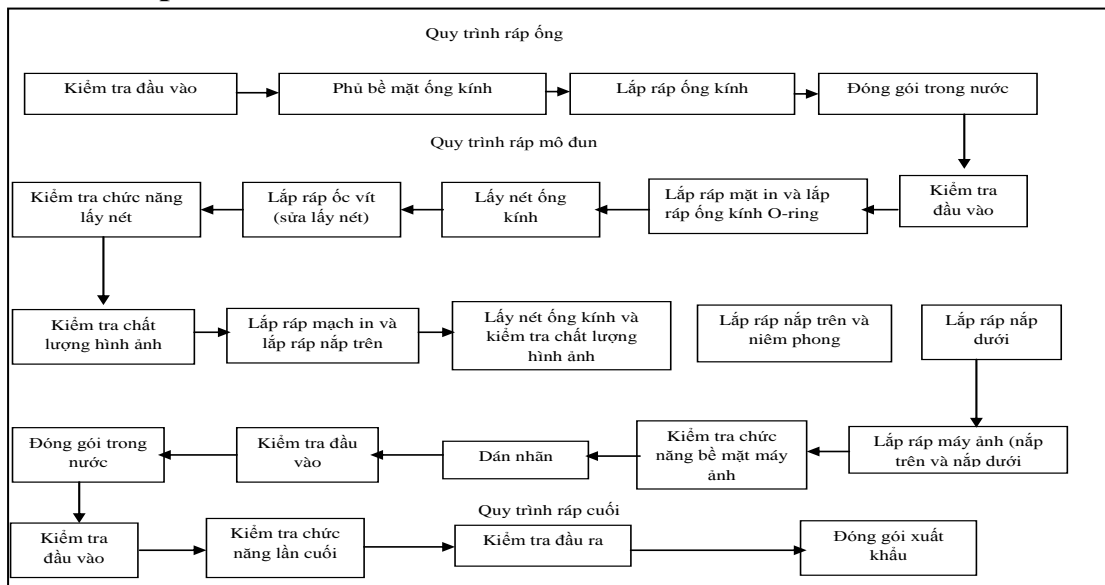
(3) Dây chuyền gia công, lắp ráp mô đun nhận diện vân tay (phím Home), công suất 96.000.000 sản phẩm/năm.

1.4.2. Công nghệ sản xuất của dự án

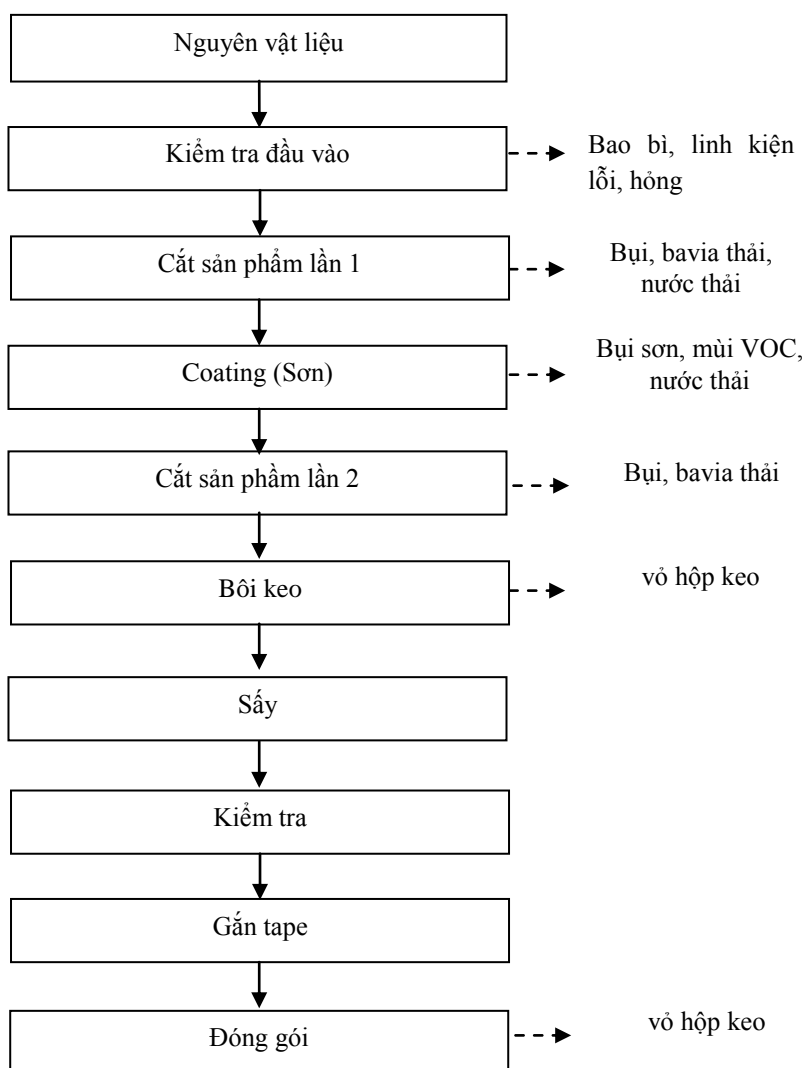
a. Quy trình công nghệ sản xuất Camera mô đun cho điện thoại công suất 150.000.000 sản phẩm/năm:



b. Quy trình công nghệ sản xuất Camera mô đun cho ô tô, công suất 3.000.000 sản phẩm/năm:



c. Quy trình công nghệ dây chuyền gia công, lắp ráp mô đun nhận diện vân tay (phím Home), công suất 96.000.000 sản phẩm/năm:



1.5. Các hạng mục công trình của dự án

1.5.1. Các hạng mục công trình chính

| TT | Hạng mục | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | Hiện trạng |
|----|--|-----------------------------|-----------|------------|
| 1 | Nhà xưởng sản xuất 1 | 16.151 | 18,6 | Đã XD |
| 2 | Nhà xưởng sản xuất 2 | 14.688 | 16,9 | Đã XD |
| 3 | Nhà xưởng sản xuất 3 | 12.488 | 14,4 | Đã XD |
| 4 | Xưởng Line coating (sản xuất phím Homekey) | 600 | 0,7 | Đã XD |

Dự án bố trí thêm 01 dây chuyền lọc nước DI công suất 8m³/ngày.đêm phục vụ sản xuất.

1.5.2. Các công trình phụ trợ

| TT | Hạng mục | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | Hiện trạng |
|----|----------|-----------------------------|-----------|------------|
|----|----------|-----------------------------|-----------|------------|

| TT | Hạng mục | Diện tích (m ²) | Tỷ lệ (%) | Hiện trạng |
|----|------------------------------------|-----------------------------|-------------|------------|
| 1 | Nhà bảo vệ + nhà xe | 3.293 | 3,8 | Đã XD |
| 2 | Nhà nghỉ ca (bao gồm nhà phúc lợi) | 2.247 | 2,6 | Đã XD |
| 3 | Nhà ăn công nhân | 3.624 | 4,2 | Đã XD |
| 4 | Bể nước + Phòng test | 517 | 0,6 | Đã XD |
| 5 | Kho chứa hoá chất | 18 | 0,02 | Đã XD |
| | Tổng | 9.699 | 11,1 | |

1.5.3. Các công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường

* Các công trình xử lý, bảo vệ môi trường đã xây dựng:

| TT | Hạng mục | Số lượng | Đơn vị | Diện tích (m ²) | Hiện trạng |
|----|--|-----------|------------|-----------------------------|--------------|
| 1 | Hệ thống xử lý bụi sơn, hơi dung môi xưởng Line Coating | 04 | HT | - | Đã lắp đặt |
| 2 | Bể xử lý nước thải đập bụi sơn (kèm hệ thống xử lý bụi sơn, tái sử dụng đập bụi sơn) | 04 | BỂ | 25 | Đã XD |
| 3 | Bể tự hoại | 10 | BỂ | 265 | Đã XD |
| 4 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 150m ³ /ngày đêm | 01 | HT | 750 | Đã XD |
| 5 | 01 Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất 450m ³ /ngày đêm | 01 | HT | | Đã XD |
| 6 | 01 Hệ thống xử lý nước thải công suất 350m ³ /ngày đêm | 01 | HT | 375 | Đã XD |
| 7 | Đường ống thoát nước mưa | 1260 | m | - | Đã XD |
| 8 | Đường ống thoát nước thải | 978 | m | - | Đã XD |
| 9 | Kho chứa CTR | - | | 48 | Đã XD |
| | <i>Kho chứa CTRSH</i> | <i>01</i> | <i>Kho</i> | <i>12</i> | <i>Đã XD</i> |
| | <i>Kho chứa CTRSX</i> | <i>01</i> | <i>Kho</i> | <i>24</i> | <i>Đã XD</i> |
| | <i>Kho chứa CTNH</i> | <i>01</i> | <i>Kho</i> | <i>12</i> | <i>Đã XD</i> |
| 10 | Hệ thống quan trắc tự động | 01 | HT | | Đã lắp đặt |

| TT | Hạng mục | Số lượng | Đơn vị | Diện tích (m ²) | Hiện trạng |
|----|---|----------|--------|-----------------------------|------------|
| 11 | Thiết bị điều hòa thông gió, điều hòa không khí | | | | |
| | Chiller | 40 | Cái | - | Đã lắp đặt |
| | AHU | 14 | Cái | - | Đã lắp đặt |
| | FFU | 3.191 | Cái | - | Đã lắp đặt |

*** Các công trình xử lý, bảo vệ môi trường đầu tư thêm:**

| TT | Hạng mục | Số lượng | Đơn vị | Quy mô | Hiện trạng |
|-----------|--|----------|----------------|----------------------|--|
| I | Các hạng mục công trình BVMT | | | | |
| 1 | 01 Hệ thống xử lý nước thải Công suất 980m ³ /ngày đêm | 01 | HT | 500 m ² | Xây dựng mới |
| 2 | 01 Hệ thống xử lý nước phục vụ sản xuất công suất 1.000 m ³ /ng.đ | 01 | HT | 300 m ² | Lắp đặt mới |
| II | Hạng mục ứng phó sự cố nước thải | | | | |
| 1 | Bể sự cố 1 | 01 | m ³ | 878 m ³ | Đã được xây dựng, chuyển đổi công năng |
| 2 | Bể sự cố 3 | 01 | m ³ | 1.158 m ³ | |
| 3 | Bể sự cố 2 | 01 | m ³ | 1.999 m ³ | |

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của dự án:

2.1.1. Giai đoạn xây dựng:

- Tác động do vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng, thiết bị.
- Tác động do hoạt động thi công xây dựng hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý nước phục vụ sản xuất công suất, bể sự cố, lắp đặt thiết bị.
- Tác động do hoạt động của công nhân trên công trường.
- Tác động do hoạt động sản xuất hiện hữu tại nhà máy.

2.1.2. Giai đoạn vận hành thử nghiệm và giai đoạn hoạt động:

- Tác động do hoạt động của các phương tiện giao thông.

- Tác động từ hoạt động sản xuất.
- Tác động từ hoạt động sinh hoạt của công nhân lao động.
- Tác động do sự cố các công trình bảo vệ môi trường và dây chuyền sản xuất.

2.2. Quy mô, tính chất của chất thải:

2.2.1. Giai đoạn xây dựng và lắp đặt máy móc:

a. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ hoạt động thi công lắp đặt:
 - + Lượng phát sinh: 0,45m³/ngày.đêm.
 - + Tính chất: Nước thải này chứa các thành phần cặn bã, chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), amoni, nitrat, photphat, Coliform...
- Nước mưa chảy tràn:
 - + Lượng phát sinh: 0,487 m³/s trên toàn khu vực dự án.
 - + Tính chất: nước mưa chảy tràn qua dự án chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi... do hoạt động thi công chưa được dọn dẹp, thiết bị thi công.
- Nước thải từ quá trình sản xuất hiện tại:
 - + Lượng phát sinh: 926 m³/ngày.đêm (bao gồm nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất).
 - + Tính chất: nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất đã được xử lý bằng 03 hệ thống xử lý nước thải với tổng công suất 950m³/ngày.đêm, nước thải sau xử lý đạt cột A của Quy chuẩn Việt Nam QCVN40:2011/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- + Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển, bốc dỡ máy móc;
- + Bụi, khí thải từ máy móc, hoạt động lắp đặt.

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn:

- Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng:
 - + Khối lượng phát sinh ước tính: 9 kg/ngày.
 - + Thành phần chất thải sinh hoạt chủ yếu gồm: thực phẩm thừa, giấy và các chất vô cơ như túi nilon, vỏ hộp nhựa, vỏ chai thủy tinh, kim loại...
- Chất thải rắn thi công:
 - + Vật liệu xây dựng thải: 200 kg/ngày.
 - + Thành phần gồm sắt, gỗ, gạch đá vụn, bao bì.
- Chất thải từ sinh hoạt của công nhân, sản xuất hiện tại của nhà máy:
 - + Chất thải sinh hoạt phát sinh từ 6.030 cán bộ, công nhân: 3.015 kg/ngày.
 - + Chất thải hoạt động sản xuất gồm giấy phế, vải phế, nhựa phế...: 5.000 kg/tháng.

d. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

+ Khối lượng phát sinh do hoạt động xây dựng: 3kg trong suốt quá trình xây dựng. Thành phần: dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ.

+ Khối lượng phát sinh do hoạt động của nhà máy hiện tại: 61.126 kg/năm, bao gồm các loại bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc, keo, vỏ keo, cặn công nghiệp thải, bảng mạch có lẫn thiết bị điện tử thải, cặn sơn...

2.2.2. Giai đoạn hoạt động:

a. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Lượng phát sinh: 752,25m³/ngày.đêm.

+ Tính chất: Nước thải này chứa các thành phần cặn bã, chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), amoni, nitrat, photphat, Coliform...

- Nước thải sản xuất:

+ Lượng phát sinh: 672 m³/ngày.đêm.

+ Thành phần, tính chất: Nước thải sản xuất cuốn theo các chất bẩn từ các công đoạn có thành phần gồm hóa chất in, dung môi pha mực in từ quá trình in, chất rắn lơ lửng (TSS) và bụi kim loại bị cuốn theo dòng thải và keo dán.

- Nước mưa chảy tràn:

+ Lượng phát sinh: 0,487 m³/s trên toàn khu vực dự án.

+ Tính chất: nước mưa chảy tràn qua dự án chứa lượng lớn các chất bẩn tích lũy trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi...

b. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của nhà máy chủ yếu từ quá trình sơn, thành phần gồm hơi sơn, hơi dung môi tồn tại ở dạng mù.

- Từ các nguồn khác như máy phát điện, điều hòa, mùi từ rác thải sinh hoạt, khí thải từ hoạt động giao thông của cán bộ, nhân viên (thành phần gồm bụi, CO, SO₂, NO_x, HC...).

c. Quy mô, tính chất của chất thải rắn

- Chất thải rắn sinh hoạt:

+ Lượng phát sinh khi tăng quy mô thêm 4.000 công nhân là 2.000kg/ngày, tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt là 5.015 kg/ngày.

+ Thành phần chất thải sinh hoạt chủ yếu gồm: thực phẩm thừa, giấy và các chất vô cơ như túi nilon, vỏ hộp nhựa, vỏ chai thủy tinh, kim loại...

- Chất thải rắn từ hoạt động sản xuất:

+ Khối lượng phát sinh sau khi hoạt động đúng công suất đăng ký: 450 kg/ngày.

+ Thành phần các loại chất thải rắn từ quá trình sản xuất bao gồm: bao bì carton, bao bì nilon, các sản phẩm lỗi, nhựa phế các loại...

d. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

+ Khối lượng phát sinh sau khi hoạt động đúng công suất đăng ký: 75.000 kg/năm.

+ Thành phần chất thải nguy hại: bao gồm các loại bóng đèn huỳnh quang thải, giẻ lau dính dầu, vật liệu lọc, keo, vôi keo, cặn công nghiệp thải, bảng mạch có lẫn thiết bị điện tử thải, cặn sơn...

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

3.1. Giai đoạn xây dựng lắp đặt máy móc, thiết bị

a. Về thu gom, xử lý nước thải từ hoạt động xây dựng, lắp đặt máy móc:

- Nước mưa chảy tràn: thường xuyên dọn dẹp mặt bằng các khu vực thi công, thu gom các loại phế thải, dầu mỡ phát sinh trên công trường, nước mưa chảy tràn được dẫn vào hệ thống thoát nước mưa chung của nhà máy hiện tại.

- Nước thải sinh hoạt: sử dụng các nhà vệ sinh sẵn có tại nhà máy.

b. Về xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động xây dựng, lắp đặt máy móc:

- Tưới ẩm với tần suất 1 lần/ngày tại khu vực thi công xây dựng hệ thống XLNT, bể sục, hệ thống xử lý nước phục vụ sản xuất để hạn chế phát tán bụi trong quá trình thi công.

- Sử dụng xe, máy còn hạn đăng kiểm theo quy định.

- Sắp xếp thời gian và sử dụng các thiết bị cho công tác thi công một cách hợp lý, hạn chế vận hành đồng thời các thiết bị có mức phát thải cao.

c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn trong giai đoạn xây dựng:

- Các phế liệu có thể tái chế hoặc tái sử dụng như bao bì, chai lọ, sắt thép dư thừa được nhà thầu thu gom, tái sử dụng hoặc bán cho đơn vị tái chế.

- Chất thải rắn không sử dụng đến sẽ được thu gom và chuyển về vị trí kho chứa chất thải rắn hiện tại của nhà máy dưới sự giám sát của chủ dự án và thuê đơn vị có chức năng vận chuyển đi xử lý theo quy định.

3.1.2. Giai đoạn hoạt động của dự án

a. Về thu gom và xử lý nước thải giai đoạn hoạt động:

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa từ mái của các nhà được thu qua phễu thu chảy vào các ống đứng thoát nước mưa. Nước từ ống đứng thoát nước mưa được thu về các hố ga của hệ thống thoát nước ngoài nhà rồi ra hệ thống thoát nước chung của KCN (cống thoát nước mưa đã được xây dựng bằng công bê tông, đường kính 400-600mm, tổng chiều dài 1.620m).

- Nước thải sinh hoạt: Sử dụng hệ thống nhà vệ sinh bể tự hoại, đã có, sau khi xử lý sơ bộ bằng bể phốt được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung. Đường ống thu gom từ bể phốt về hệ thống xử lý nước thải tập trung bằng BTCT. Tổng cộng 10 bể phốt:

+ Bể 40m³ có kích thước HxBxL = (4,43mx7,16mx1,26m): 5 bể;

+ Bể 20m³ có kích thước HxBxL = (3,12mx5,25mx1,22m): 2 bể;

+ Bể 25m³ có kích thước HxBxL = (3,43mx5,16mx1,45m): 2 bể;

+ Bể 5m³ có kích thước HxBxL = (2,5mx1,0mx1,0m): 1 bể.

- Nước thải sản xuất: được thu về hệ thống xử lý nước thải tập trung.
- Nước thải sau xử lý một phần được đưa vào hệ thống xử lý nước cấp phục vụ sản xuất công suất 1.000m³/ngày.đêm, phần còn lại được xả ra mương thoát của khu công nghiệp Phúc Sơn và chảy ra sông Vạc.

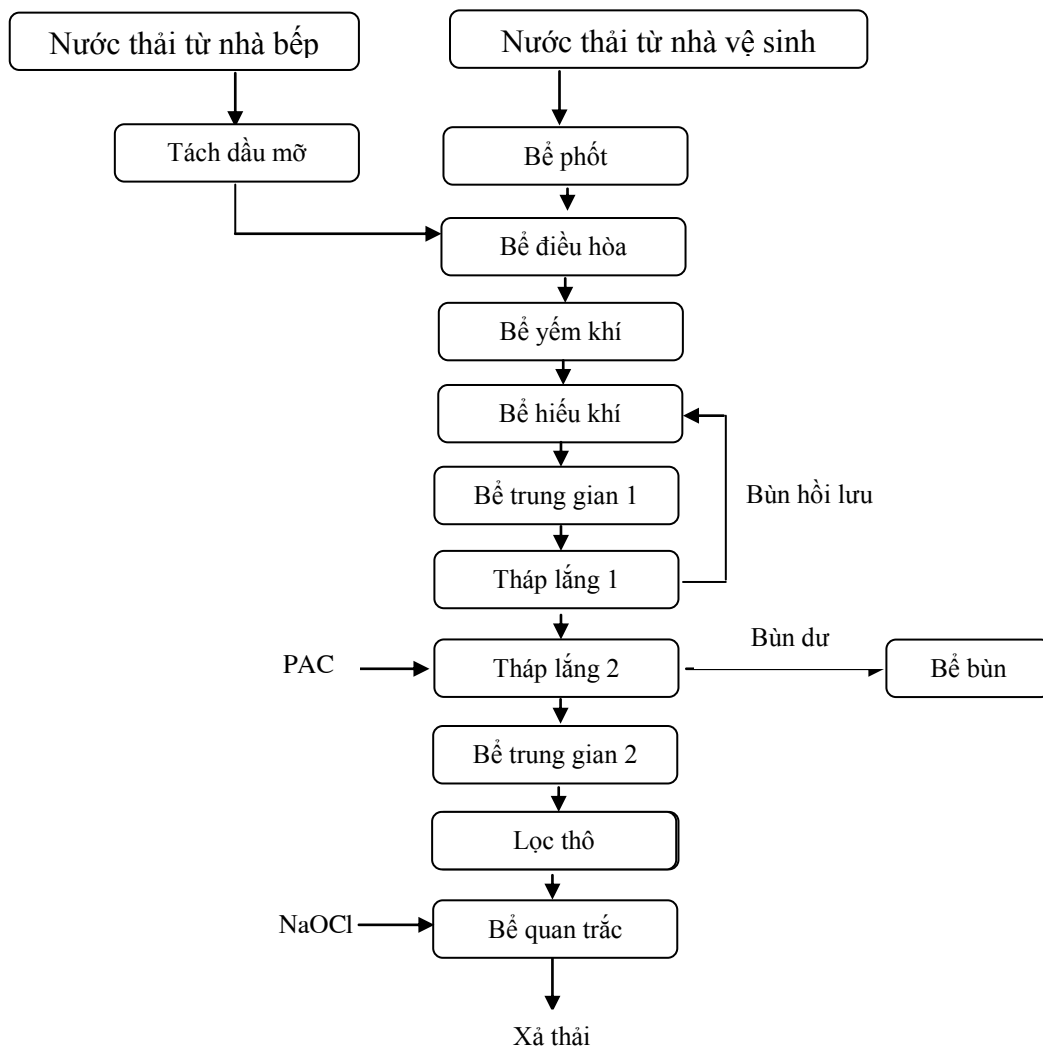
*** Hệ thống xử lý nước thải tập trung:**

- Số lượng hệ thống: 03 hệ thống xử lý nước thải đã hoạt động (công suất 150 m³/ngày.đêm, 350 m³/ngày.đêm, 450 m³/ngày.đêm); xây dựng mới 01 hệ thống xử lý nước thải (980 m³/ngày.đêm).
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN40:2011/BTNMT (cột A).
- Nguồn tiếp nhận: Nước thải sau xử lý được dẫn ra hệ thống cống thoát nước sau đó chảy ra sông Vạc.

Cụ thể đối với từng hệ thống như sau:

*** Hệ thống xử lý nước thải số 1 - Tiếp tục sử dụng**

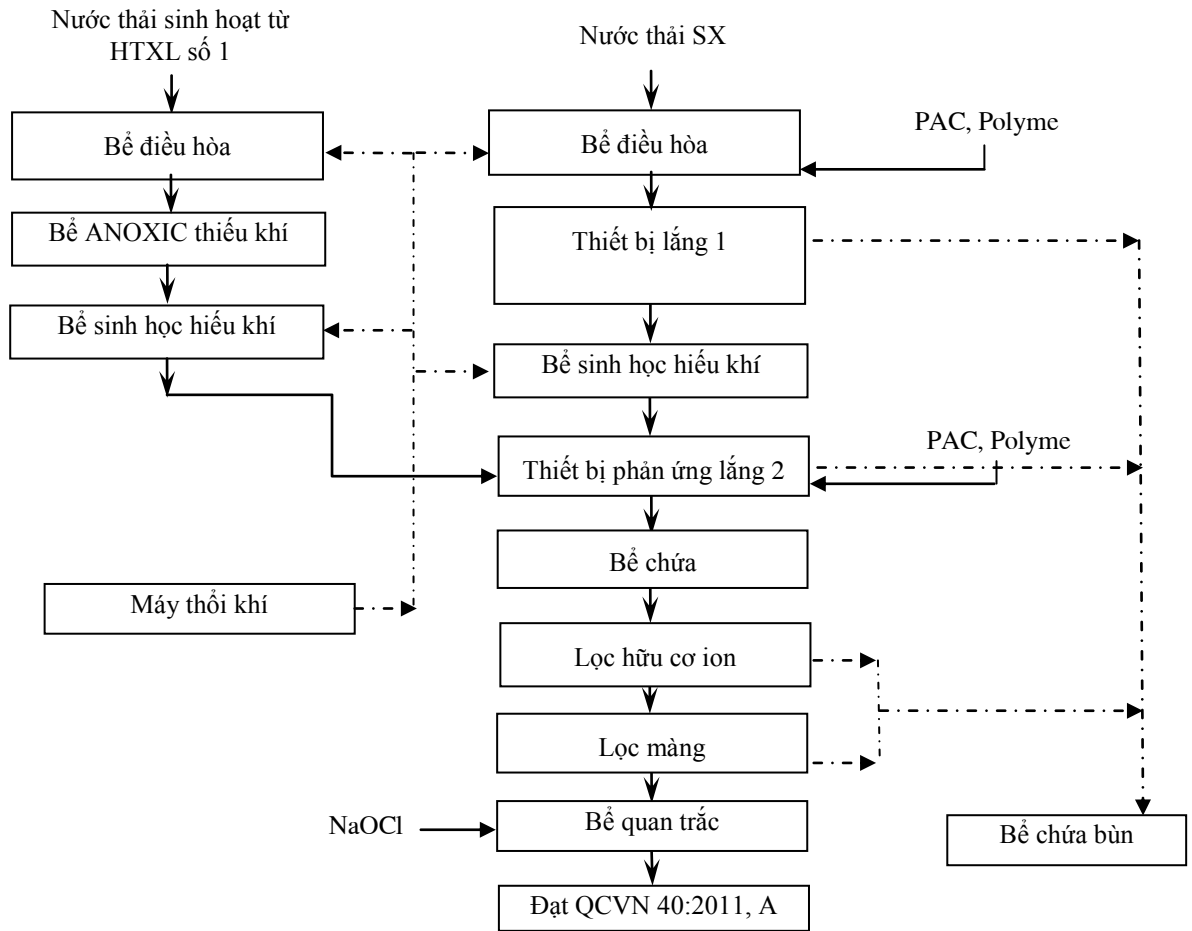
- Công suất xử lý: 150 m³/ngày.đêm.
- Sơ đồ công nghệ xử lý:



*** Hệ thống xử lý nước thải số 2 - Tiếp tục sử dụng**

- Công suất xử lý: 450 m³/ngày.đêm.

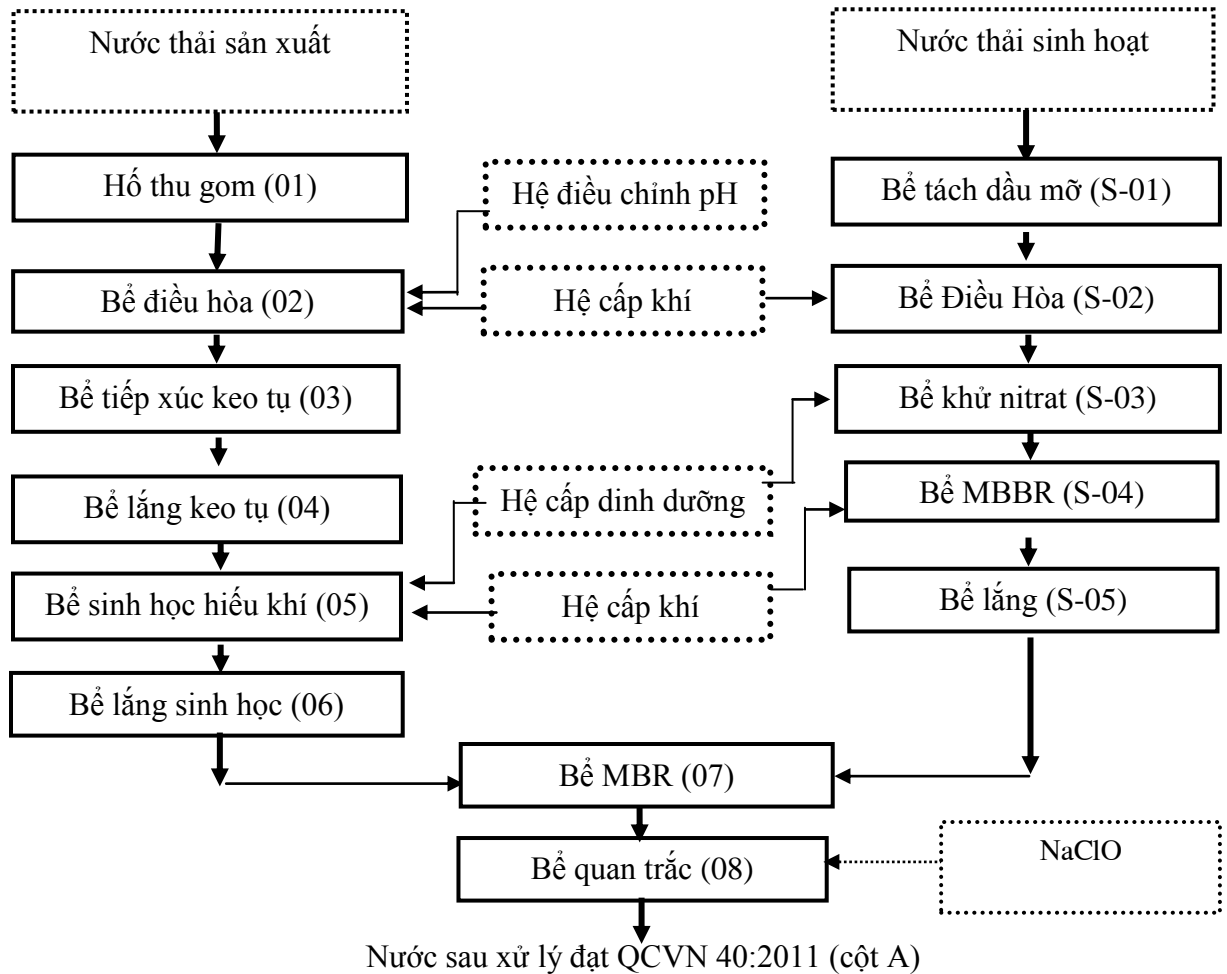
- Sơ đồ công nghệ xử lý:



*** Hệ thống xử lý nước thải số 3 - Tiếp tục sử dụng**

- Công suất xử lý: 350 m³/ngày.đêm.

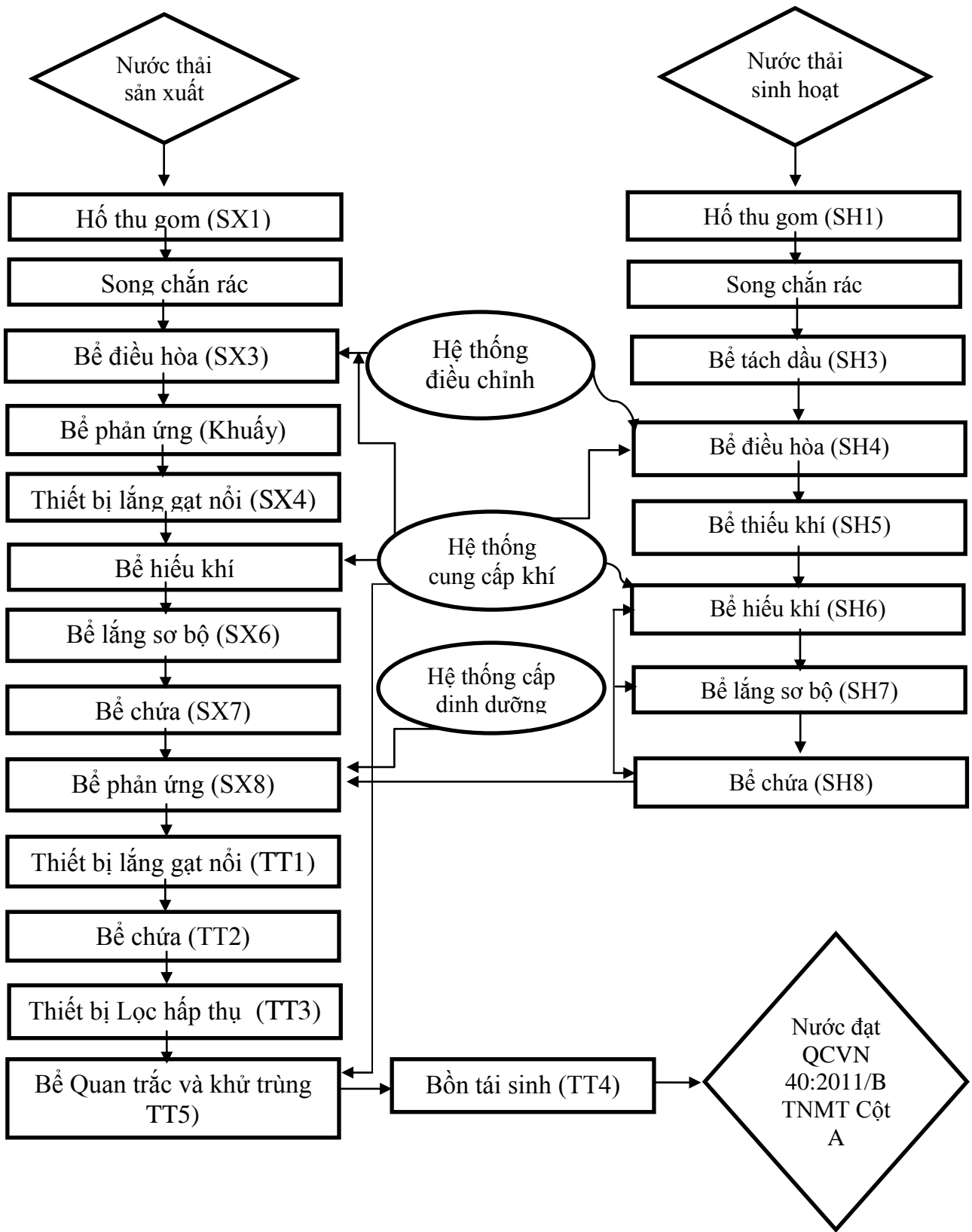
- Sơ đồ công nghệ xử lý:



*** Hệ thống xử lý nước thải số 4 - Xây dựng mới**

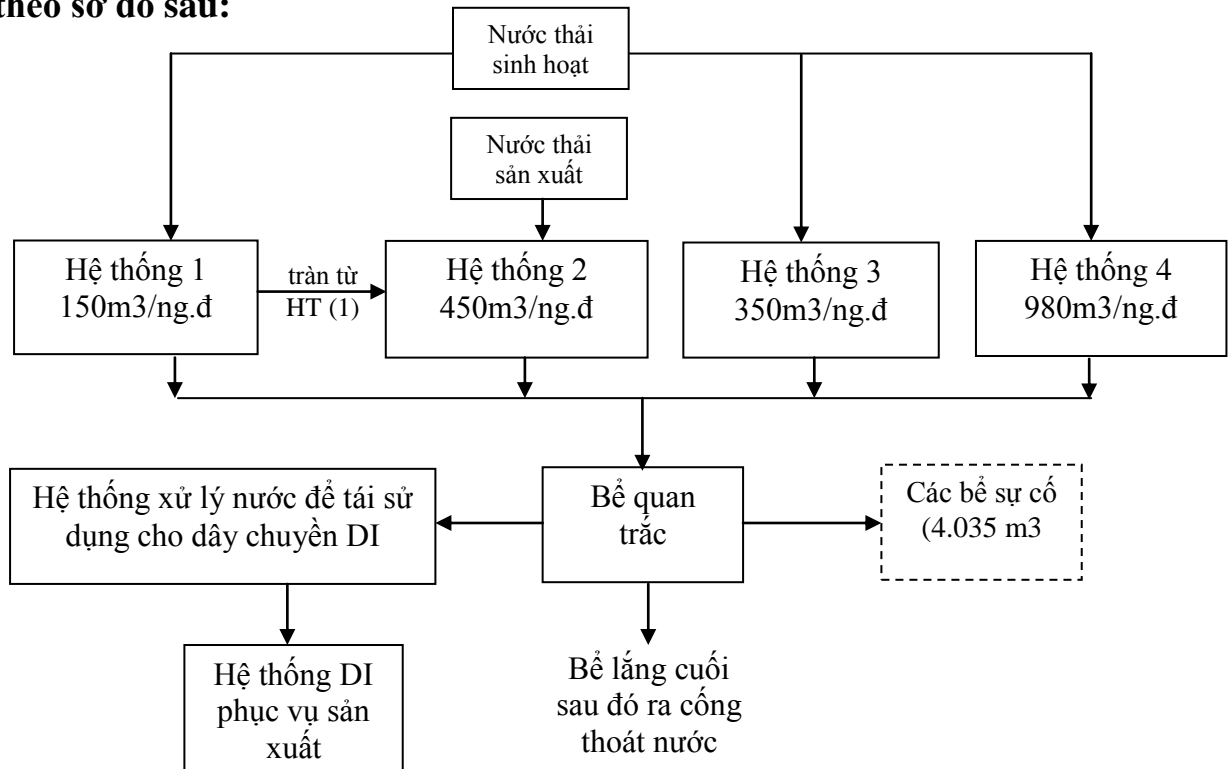
- Công suất xử lý: 980 m³/ngày.đêm.

- Sơ đồ công nghệ xử lý:



*** Thiết bị quan trắc nước thải tự động liên tục:** Đã được lắp đặt, hoạt động và truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường.

*** Tính liên thông, kết nối giữa các hệ thống xử lý nước thải được thể hiện theo sơ đồ sau:**



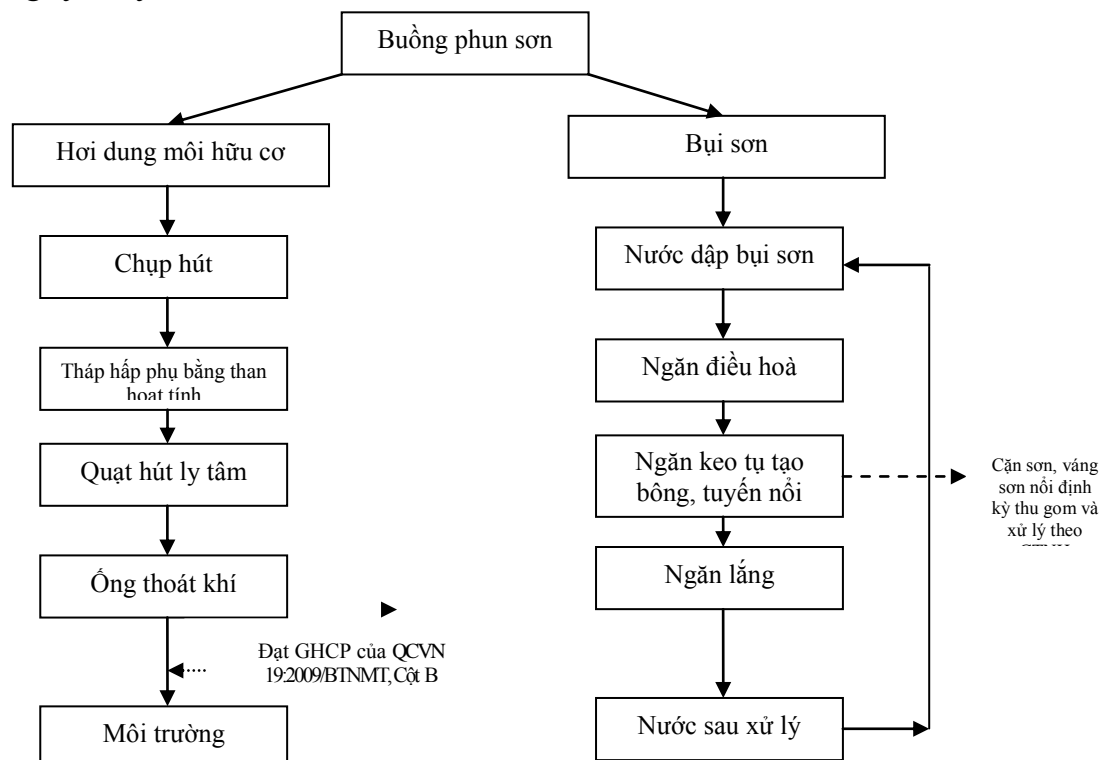
b. Về xử lý bụi, khí thải giai đoạn hoạt động.

Bụi, hơi dung môi từ quá trình hoạt động của dây chuyền phun sơn: Tiếp tục sử dụng hệ thống xử lý tại dây chuyền phun sơn của nhà máy.

- Số lượng : 04 cụm xử lý bụi sơn, hơi dung môi dây chuyền phun sơn lắp đặt đồng bộ với dây chuyền phun sơn.

- Vị trí: xưởng Line Coating.

- Sơ đồ nguyên lý như sau:



c. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải rắn trong giai đoạn hoạt động

- Kho chứa chất thải sinh hoạt (đã xây dựng, tiếp tục sử dụng):

+ Số lượng: 01

+ Diện tích: 12m².

+ Quy trình thu gom và lưu giữ: rác thải được thu gom vào các thùng rác (nhà máy đã trang bị 25 thùng đựng CTR sinh hoạt loại lớn và 60 thùng rác nhỏ tại các vị trí sát sinh như nhà ăn, khu văn phòng, khu sản xuất, khu xử lý nước thải, khu vực công cộng...), sau đó chuyển về kho chứa chất thải sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt tại địa phương hàng ngày vận chuyển theo quy định.

- Kho chứa chất thải sản xuất (đã xây dựng, tiếp tục sử dụng):

+ Số lượng: 01

+ Diện tích: 24m².

+ Quy trình thu gom và lưu giữ: chất thải sản xuất được thu gom hàng ngày vào một góc trong các xưởng sản xuất, bố trí nhân viên từng bộ phận thu gom và chuyển về kho chứa chất thải sinh hoạt và hợp đồng với đơn vị thu gom chất thải sinh hoạt tại địa phương vận chuyển đi xử lý theo quy định.

d. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ chất thải nguy hại trong giai đoạn vận hành:

- Các chất thải được tiến hành phân loại ngay tại nguồn. Mỗi loại chất thải sẽ được lưu giữ trong một thùng riêng biệt, bên ngoài mỗi thùng chứa chất thải nguy hại có dán dấu hiệu cảnh báo theo đúng yêu cầu của TCVN 6707:2009 về chất thải nguy hại – dấu hiệu cảnh báo. Thùng lưu chứa chất thải nguy hại có dung tích từ 50 - 200 lít, có nắp đậy.

- Kho lưu giữ chất thải nguy hại diện tích 12m², đã được xây dựng đạt chuẩn theo quy định: có tường bao, mái che, nền bê tông, hệ thống báo cháy, cứu hỏa tự động, hệ thống điện chống cháy nổ... Kho lưu giữ được bố trí cách xa khu vực nhà ăn, văn phòng, trong kho được phân chia thành các khu vực để CTNH riêng biệt, có biển chỉ dẫn, mã số quản lý cho từng loại chất thải.

- Chủ dự án quản lý theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, thực hiện ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

3.4. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm ồn, độ rung và ô nhiễm khác

3.4.1. Giai đoạn xây dựng, lắp đặt máy móc

- Trang bị các phương tiện bảo hộ lao động, thiết bị chống ồn, đảm bảo sức khỏe cho công nhân.

- Những máy móc gây tiếng ồn và rung lớn trong thi công như máy đầm, máy xúc sẽ chỉ được làm việc vào ban ngày, không kê giờ nghỉ trưa. Hạn chế các tiếng động lớn vào ban đêm (từ 22h đến 6h).

3.4.2. Giai đoạn hoạt động của dự án

- Thường xuyên theo dõi và bảo dưỡng máy móc thiết bị, trồng cây xanh xung quanh nhà máy.

- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra độ mòn chi tiết và thường kỳ cho mỡ bôi trơn các bộ phận chuyển động để giảm bớt tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, chụp bịt tai, gang tay, ủng, quần áo bảo hộ lao động...).

- Tiếp tục duy trì hoạt động của quạt hút thông gió nhà xưởng.

3.5. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

a. Biện pháp phòng cháy, chữa cháy

Hệ thống phòng cháy chữa cháy tại nhà máy bao gồm những thành phần cơ bản sau: Hệ thống báo cháy tự động, hệ thống đèn chiếu sáng sự cố và đèn exit, hệ thống chữa cháy bằng nước vách tường và trụ chữa cháy ngoài nhà kết hợp với hệ thống chữa cháy Sprinkler, trang bị các bình chữa cháy cho công trình (Bình chữa cháy bằng bột tổng hợp ABC loại 4kg, bình chữa cháy bằng khí CO₂ 3kg loại MT3).

b. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất:

Công ty xây dựng biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp theo đúng quy định tại Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28/12/2017 của Bộ Công thương quy định cụ thể một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất.

c. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hệ thống XLNT:

- Các biện pháp kiểm soát rò rỉ nước thải:

+ Thường xuyên kiểm tra và bảo trì mỗi nối, van khóa trên hệ thống ống dẫn, đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất.

+ Sử dụng nguyên vật liệu có độ bền cao, chống ăn mòn.

+ Bảo đảm không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống thoát nước.

- Các biện pháp kiểm soát, hạn chế sự cố tại các Trạm xử lý nước thải:

+ Vận hành trạm XLNT theo đúng quy trình đã được phê duyệt.

+ Vận hành và bảo trì các thiết bị trong các trạm xử lý thường xuyên theo đúng hướng dẫn kỹ thuật của nhà sản xuất, các thiết bị có phương án dự phòng khi hoạt động.

+ Lập hồ sơ giám sát kỹ thuật các công trình đơn vị để theo dõi ổn định của trạm XLNT.

- Ứng phó khi các hệ thống XLNT gặp sự cố:

+ Bố trí 03 bể sự cố tổng dung tích 4.035m³ (Bể 1: Dung tích 878 m³, Bể 2: dung tích 1.158 m³, Bể 3: 1.999 m³), được chuyển đổi công năng từ các bể chứa nước hiện có, có khả năng lưu giữ nước thải trong vòng 2 ngày, bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố của hệ thống xử lý nước thải.

3.6. Biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Lắp đặt hệ thống tuần hoàn để sử dụng nước thải sau xử lý, hạn chế nguồn phát sinh nước thải ra môi trường:

- Mục đích tái sử dụng nước: cấp cho các hệ thống DI để phục vụ sản xuất.

- Quy trình xử lý nước: Nước sau xử lý tại các hệ thống XLNT (đã xử lý đạt cột A, QCVN40:2011/BTNMT) → Bể lắng lamen → Bể trung gian → Bộ lọc đĩa → Cột lọc than 1 → Cột lọc than 2 → Cột làm mềm → Phin lọc tinh → Hệ thống UF → Hệ thống Ro → Khử trùng → Nước sau xử lý đạt QCVN 01-1/2018/BYT (cấp lại cho hệ thống DI).

- Quy mô công suất: 1.000 m³/ngày.đêm.

- Tiêu chuẩn đầu vào: nước xử lý qua các hệ thống XLNT đạt cột A, QCVN40:2011/BTNMT (được kiểm soát bởi hệ thống quan trắc tự động của công ty tại các bể quan trắc - thông số pH, COD, lưu lượng, TSS, Nhiệt độ, lắp đặt lưu lượng nước vào **hệ thống tuần hoàn nước tái sử dụng**); nước đầu ra đạt QCVN 01-1/2018/BYT (cấp lại cho hệ thống DI).

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án

| TT | Hạng mục | Số lượng | Đơn vị | Tình trạng |
|----|--|----------|--------|------------|
| 1 | Hệ thống xử lý bụi sơn, dung môi | 04 | HT | Đã có |
| 2 | Bể xử lý nước thải đập bụi sơn | 04 | BỂ | Đã có |
| 3 | Bể tự hoại | 10 | BỂ | Đã có |
| 4 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt 150m ³ /ngày đêm | 01 | HT | Đã có |
| 5 | Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất 450m ³ /ngày đêm | 01 | HT | Đã có |
| 6 | Hệ thống xử lý nước thải công suất 350m ³ /ngày đêm | 01 | HT | Đã có |
| 7 | Hệ thống xử lý nước thải Công suất 980m ³ /ngày đêm | 01 | HT | Xây mới |
| 8 | Kho chứa CTR, chất thải sản xuất, chất thải nguy hại | 01 | Kho | Đã có |
| 9 | Bể sự cố | 03 | BỂ | Đã có |
| 10 | Hệ thống quan trắc tự động | 01 | HT | Đã có |

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án

5.1. Chương trình quản lý Môi trường:

Chương trình quản lý môi trường được thực hiện theo 2 giai đoạn: giai đoạn thi công xây dựng và giai đoạn vận hành được nêu cụ thể tại Bảng 4.1, chương 4 của báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5.2. Chương trình giám sát môi trường:

| T T | Đối tượng giám sát | Ký hiệu, vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất giám sát | Quy chuẩn so sánh |
|-----------|---|--|--|--|---------------------------|
| I | Chương trình giám sát trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải công suất 980 m³/ngày.đêm (hệ thống 4) | | | | |
| 1 | Nước thải | - NT ₁ : Nước thải trước HTXL 980 m ³ /ngày.đêm của nhà máy. Toạ độ: (X = 2236636; Y = 603138) - NT ₂ : Nước thải sau HTXL 980 m ³ /ngày.đêm của nhà máy.Toạ độ: (X = 2236684; Y = 603301). | pH, BOD ₅ , COD, TSS, tổng N, tổng P. | 15 ngày/lần trong vòng 75 ngày đầu và 01 ngày/lần trong 7 ngày tiếp theo | Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT |
| II | Chương trình giám sát trong quá trình vận hành của dự án | | | | |
| 1 | Nước thải | - NT ₁ :Nước thải tại bể chứa đầu vào. Toạ độ: (X = 2236466; Y = 603101). - NT ₂ : Tại vị trí cửa xả đầu ra của nhà máy .Toạ độ: (X = 2236704; Y = 603375). NT ₃ : Sau hệ thống xử lý 150 - NT ₄ : Sau hệ thống xử lý 450 - NT ₅ : Sau hệ thống xử lý 350 - NT ₆ : Sau hệ thống xử lý 980 | pH, độ màu, BOD ₅ , COD, TSS, Chì (Pb), Cadimi (Cd) Kẽm (Zn), Niken (Ni), Sắt (Fe), Đồng (Cu), tổng N, tổng P, NH ₄ ⁺ , S ₂ ⁻ , Asen (As), Thủy ngân (Hg), Cl ⁻ Tổng dầu mỡ khoáng, coliforms. | 3 tháng/lần | Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT |
| | Hệ thống quan trắc tự động, liên tục | NT ₂ : Tại vị trí nước thải sau xử lý trước khi thải ra môi trường của nhà máy Toạ độ: (X = 2236684; Y = 603325). | pH, COD, lưu lượng, TSS, nhiệt độ, Amoni | Liên tục | Cột A, QCVN 40:2011/BTNMT |
| 2 | Khí thải | KT ₁ : Khí thải tại ống khói số 1 line coating. Toạ độ: (X = 2236351; Y = 603518). | Nhiệt độ, lưu lượng, NO _x , CO, SO ₂ . | 3 tháng/lần | QCVN 19:2009/BTNMT |

| T T | Đối tượng giám sát | Ký hiệu, vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất giám sát | Quy chuẩn so sánh |
|--------|--------------------|---|--|-------------------|---|
| | | KT ₂ : Khí thải tại ống khói số 2 line coating. Toạ độ: (X = 2236342; Y = 603514). KT ₃ : Khí thải tại ống khói số 3 line coating. Toạ độ: (X = 2236358; Y = 603522). KT ₄ : Khí thải tại ống khói số 4 line coating. Toạ độ: (X = 2236361; Y = 603530). | Toluen | | QCVN 20:2009/BTNMT |
| 3 | Không khí | K ₅ : Không khí quạt hút ở bộ phận VCM. Toạ độ: (X = 2236512; Y = 603024). K ₆ : Không khí quạt hút ở bộ phận PKG. Toạ độ: (X = 2236533; Y = 602912). K ₇ : Không khí quạt hút ở bộ phận Sensor Modunle. Toạ độ: (X = 2236433; Y = 603155). K ₈ : Không khí quạt hút ở bộ phận SMT. Toạ độ: (X = 2236426; Y = 602954). K ₉ : Không khí quạt hút ở bộ phận Final Test Line. Toạ độ: (X = 2236419; Y = 602943). K ₁₀ : Không khí quạt hút ở bộ phận camera ô tô (X = 2236359; Y = 602853). | Nhiệt độ, độ ẩm, bụi TSP, SO ₂ , NO ₂ , CO, NH ₃ , Độ ồn, VOC | 3 tháng/lần | QCVN 05:2013/BTNMT; QCVN 26:2010/BTNMT |

6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:

6.1. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

- Bố trí khu lưu giữ nguyên vật liệu và thiết bị tại những địa điểm phù hợp để giảm thiểu ảnh hưởng đến môi trường tự nhiên trong quá trình thi công xây dựng; thực hiện chương trình giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh xã hội đối với đội ngũ cán bộ, công nhân tham gia thi công xây dựng, vận hành dự án.

- Bụi và khí thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng: Thực hiện các biện pháp có các biện pháp giảm thiểu, đảm bảo đạt QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

- Trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải có biện pháp giảm thiểu, đảm bảo tuân thủ quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN

26:2010/BTNMT về tiếng ồn (khu vực thông thường) và QCVN 27:2010/BTNMT về độ rung (Bảng 2 - Khu vực thông thường).

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được thu gom và xử lý theo đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu.

- Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và vận hành Dự án phải được phân loại, thu gom, lưu giữ, quản lý và xử lý theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại.

- Xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án xử lý đạt các giá trị tại cột A, QCVN 40:2011/BTNMT.

6.2. Các điều kiện kèm theo:

- Phối hợp với các cơ quan chức năng thực hiện các giải pháp kỹ thuật phù hợp nhằm ngăn chặn và giảm thiểu các sự cố ngập lụt, sụt lún phát sinh do việc xây dựng Dự án; lập phương án và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường khác phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ trong quá trình thực hiện Dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Thiết lập hệ thống cảnh báo nguy hiểm, cảnh báo giao thông trong khu vực thi công; thực hiện các biện pháp kỹ thuật và tổ chức thi công phù hợp nhằm giảm thiểu tác động tới các hoạt động giao thông của khu vực cũng như hoạt động của các cơ sở sản xuất xung quanh trong khu công nghiệp Phúc Sơn.

- Có biện pháp để giám sát về lưu lượng, chất lượng đối với hệ thống xử lý nước thải để tái sử dụng cho hoạt động sản xuất của nhà máy.

- Đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành các công trình xử lý môi trường đã cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường trong thi công xây dựng công trình và chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường ngành xây dựng theo quy định tại Thông tư số 02/2018/TT-BXD ngày 06/02/2018 của Bộ Xây dựng.

6.3. Chủ dự án có trách nhiệm:

- Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện kèm theo và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy, nổ theo quy định hiện hành.

- Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu.

- Trong quá trình triển khai xây dựng dự án, chủ dự án có những thay đổi quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật bảo vệ môi trường 2014 phải báo cáo bằng

văn bản cho Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Ninh Bình và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cấp có thẩm quyền.

- Lập và gửi kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải và gửi Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường để kiểm tra, giám sát trước khi vận hành.

- Lập hồ sơ đề nghị kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường trước khi hết thời gian vận hành thử nghiệm 30 ngày gửi về Ban Quản lý các khu công nghiệp để kiểm tra, xác nhận theo quy định./.